

Số: 2462/VTĐS-TCKT

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Vận tải Đường sắt (Mã chứng khoán: TRV) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Bán niên năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt

- Mã chứng khoán: TRV

- Địa chỉ: Số 130 Lê Duẩn, phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, thành phố Hà Nội

- Điện thoại liên hệ: 02439424647

- Email: phongtcktkhn@gmail.com

Website: cophanvantaiduongsat.vn

2. Nội dung công bố:

- BCTC Bán niên năm 2026:

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm...):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm...):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 14/8/2026 tại đường dẫn: **cophanvantaiduongsat.vn** Mục quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

-BCTC bán niên năm 2026;

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đào Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 51

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT

Số 130 Lê Duẩn, Phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Hoan	Chủ tịch
Ông Đào Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khiên	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên
Ông Hà Trọng Thắng	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 22/04/2026)
Ông Đỗ Anh Hùng	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 22/04/2026)

Ban Kiểm soát

Bà Vương Phương Thảo	Trưởng Ban
Ông Lê Trần Hùng	Thành viên
Ông Vũ Đình Điệp	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Thế Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Anh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01/06/2026)

Kế toán trưởng của Công ty là ông Lương Văn Chiến.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đào Anh Tuấn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Số: 904/2026/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt (sau đây được gọi là “Công ty”) được lập ngày 14 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 51 bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt tại ngày 30/06/2026 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 19 - Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước và Thuyết minh số 41.a - Quản lý sử dụng đất tại Công ty thuộc phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó, Công ty trình bày thông tin về việc: Một phần diện tích đất Công ty quản lý, sử dụng chưa được chuyển giao hợp đồng thuê đất từ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam sau khi cổ phần hóa (Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội trước đây), theo đó, Công ty ghi nhận chi phí thuê đất theo thông báo của Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam và thông báo của cơ quan thuế. Chi phí tiền thuê đất và thuê đất của Công ty có thể thay đổi tùy thuộc vào thông báo chính thức của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 4 về Giả định hoạt động liên tục thuộc phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong đó trình bày thông tin về: Tại ngày 30/06/2026, tổng giá trị các khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tổng giá trị tài sản ngắn hạn là 70.381.365.041 đồng, lỗ lũy kế của Công ty là 441.683.511.735 đồng. Vấn đề này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày lý do Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục tại thuyết minh số 4.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 41.b – Thông tin về tranh chấp, kiện tụng thuộc phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả thông tin liên quan đến việc Công ty TNHH Thương mại và Vận chuyển Hàng hóa Ý Minh đã khởi kiện Công ty vi phạm Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 40/HĐ-CTH-YM ngày 16/12/2008.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 41.c – Thông tin khác phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong đó trình bày việc Công ty đã trình bày và lập lại Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026 đã được lập trước đây nhằm phù hợp với biểu mẫu và yêu cầu trình bày theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính và cập nhật diễn biến vụ kiện với Công ty TNHH Thương mại và Vận chuyển Hàng hóa Ý Minh. Việc trình bày lại nêu trên chỉ liên quan đến việc trình bày và bổ sung thêm thông tin, không làm thay đổi các số liệu được ghi nhận hoặc bản chất của các thông tin đã được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ trước đây được soát xét theo Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ số 863/2026/UHY-BCSX ngày 10/08/2026.

Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nhấn mạnh này.



Hà Minh Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1221-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.050.670.854.631	722.588.187.744
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	265.256.939.103	259.940.686.587
Tiền	111		265.256.939.103	219.940.686.587
Các khoản tương đương tiền	112		-	40.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		173.351.671.228	110.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	173.351.671.228	110.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		394.533.019.483	184.791.564.443
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	198.873.316.863	183.178.881.282
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	193.479.342.493	9.733.274.634
Phải thu ngắn hạn khác	135	9	52.542.264.837	43.925.881.079
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(50.361.904.710)	(52.046.472.552)
Hàng tồn kho	140	11	197.205.905.339	150.699.014.854
Hàng tồn kho	141		198.955.274.550	152.448.384.065
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(1.749.369.211)	(1.749.369.211)
Tài sản ngắn hạn khác	160		20.323.319.478	17.156.921.860
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	12.666.064.814	13.228.184.899
Thuế GTGT được khấu trừ	162		71.260.649	197.451.770
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	19	7.585.994.015	3.731.285.191
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.472.426.956.275	1.591.685.019.567
Các khoản phải thu dài hạn	210		58.706.451	58.706.451
Phải thu dài hạn khác	215	9	58.706.451	58.706.451
Tài sản cố định	220		1.222.275.551.471	1.329.928.759.019
Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.215.774.571.719	1.323.289.759.267
- Nguyên giá	222		6.238.872.294.294	6.233.048.569.317
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.023.097.722.575)	(4.909.758.810.050)
Tài sản cố định vô hình	227	14	6.500.979.752	6.638.999.752
- Nguyên giá	228		9.788.421.630	9.788.421.630
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.287.441.878)	(3.149.421.878)
Bất động sản đầu tư	240	15	419.249.902	455.712.739
- Nguyên giá	241		6.650.965.152	6.650.965.152
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(6.231.715.250)	(6.195.252.413)
Tài sản dở dang dài hạn	250		4.214.437.364	2.793.268.004
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	16	4.214.437.364	2.793.268.004
Đầu tư tài chính dài hạn	260		753.000.000	753.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	263	6	753.000.000	753.000.000
Tài sản dài hạn khác	270		244.706.011.087	257.695.573.354
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	244.706.011.087	257.695.573.354
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		2.523.097.810.906	2.314.273.207.311

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.656.504.793.419	1.567.363.942.045
Nợ ngắn hạn	310		1.121.052.219.672	991.776.640.968
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	118.510.903.753	140.499.036.713
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	12.464.878.606	6.214.107.168
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19	72.601.441.137	76.325.709.871
Phải trả người lao động	315		264.834.292.668	283.561.020.045
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	297.459.992.432	46.891.809.323
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	21	199.326.518.369	299.743.329.115
Phải trả ngắn hạn khác	320	22	59.925.742.464	42.596.329.857
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	23	95.811.688.660	95.811.688.660
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		20.761.583	37.610.216
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		96.000.000	96.000.000
Nợ dài hạn	330		535.452.573.747	575.587.301.077
Phải trả dài hạn khác	338	22	484.633.043	561.173.043
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	23	534.967.940.704	575.026.128.034
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	24	866.593.017.487	746.909.265.266
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.303.689.700.000	1.303.689.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.303.689.700.000	1.303.689.700.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(31.980.655)	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		4.618.809.877	4.618.809.877
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(441.683.511.735)	(561.399.244.611)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(561.399.244.611)	(622.827.142.162)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		119.715.732.876	61.427.897.551
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.523.097.810.906	2.314.273.207.311

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đới Văn Toàn



Lương Văn Chiên



Đào Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	2.952.097.305.743	2.715.654.666.062
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.952.097.305.743	2.715.654.666.062
Giá vốn hàng bán	11	27	2.634.391.166.853	2.428.283.832.659
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		317.706.138.890	287.370.833.403
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	28	5.605.194.948	4.325.794.966
Chi phí tài chính	23	29	26.877.063.387	28.249.631.119
Trong đó: Chi phí đi vay	24		26.822.605.687	28.225.697.552
Chi phí bán hàng	25	30	166.038.809.848	145.714.772.690
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	41.352.610.010	46.503.601.623
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		89.042.850.593	71.228.622.937
Thu nhập khác	31	33	31.050.328.161	24.313.730.343
Chi phí khác	32	34	377.445.878	793.130.594
Lợi nhuận khác	40		30.672.882.283	23.520.599.749
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		119.715.732.876	94.749.222.686
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		119.715.732.876	94.749.222.686
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	918	727
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	37	918	727

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đới Văn Toàn



Lương Văn Chiến




Đào Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>119.715.732.876</i>	<i>94.749.222.686</i>
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		113.438.925.362	109.860.309.645
- Các khoản dự phòng	03		(1.701.416.475)	(4.894.036.385)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		54.457.700	7.399.895
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(5.436.742.801)	(4.339.417.878)
- Chi phí đi vay	06		26.822.605.687	28.225.697.552
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		<i>252.893.562.349</i>	<i>223.609.175.515</i>
- (Tăng), giảm khoản phải thu	09		(214.408.706.493)	14.074.484.014
- (Tăng) hàng tồn kho	10		(46.506.890.485)	(4.990.407.174)
- Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		172.487.091.611	110.919.465.794
- Giảm, (tăng) chi phí chờ phân bổ	12		13.551.682.352	(62.457.258.454)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(26.801.155.361)	(35.474.915.909)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>151.215.583.973</i>	<i>245.680.543.786</i>
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(50.495.059.592)	(12.865.559.260)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.260.000
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(170.000.000.000)	95.000.000.000
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		110.000.000.000	(100.000.000.000)
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.638.770.201	1.809.056.175
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(105.856.289.391)</i>	<i>(16.055.243.085)</i>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ đi vay	33		7.847.657.000	-
- Tiền trả nợ gốc vay	34		(47.905.844.330)	(47.905.844.330)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(40.058.187.330)	(47.905.844.330)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		5.301.107.252	181.719.456.371
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	259.940.686.587	224.907.409.565
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		15.145.264	13.622.912
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	265.256.939.103	406.640.488.848

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đới Văn Toàn



Lương Văn Chiến




Đào Anh Tuấn

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt (sau đây được gọi là “Công ty”) là Công ty hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Luật Doanh nghiệp do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nắm cổ phần chi phối, trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội và Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Sài Gòn, căn cứ Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 26/06/2024 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án cơ cấu lại Tổng công ty Đường sắt Việt Nam giai đoạn đến hết năm 2025 và các văn bản chỉ đạo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số 0110879376 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/11/2024, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 06/05/2026.

Trụ sở chính Công ty tại: Số 130 Lê Duẩn, Phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 1.303.689.700.000 VND được chia thành 130.368.970 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số cán bộ nhân viên Công ty tại ngày 30/06/2026 là 4.652 người (tại ngày 01/01/2026 là 4.718 người).

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hành khách đường sắt: Kinh doanh Vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức trong nước và liên vận quốc tế;
- Vận tải hàng hóa đường sắt: Đại lý và dịch vụ Vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, đường hàng không;
- Tư vấn, khảo sát, thiết kế, chế tạo, đóng mới và sửa chữa các phương tiện, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện và thiết bị vận tải;
- Các dịch vụ khác liên quan đến việc tổ chức và thực hiện chuyên chở hành khách, hành lý, bao gửi và hàng hóa bằng đường sắt;
- Cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng, kho hàng, bãi hàng, bãi đỗ xe, ki ốt, các cơ sở hạ tầng phục vụ văn hóa, thể thao;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, lưu kho, bảo quản hàng hóa;
- Kinh doanh xăng, dầu, mỡ bôi trơn;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Kinh doanh du lịch, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp các dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và các dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá).

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải hành khách đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường sắt

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Đoàn tiếp viên Đường sắt Hà Nội	TP. Hà Nội	Dịch vụ Vận tải đường sắt
Chi nhánh Đoàn tiếp viên Đường sắt Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ Vận tải đường sắt
Chi nhánh Toa xe Hà Nội	TP. Hà Nội	Dịch vụ Vận tải đường sắt, sửa chữa toa xe
Chi nhánh Toa xe Vinh	Tỉnh Nghệ An	Dịch vụ sửa chữa toa xe
Chi nhánh Toa xe Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	Dịch vụ sửa chữa toa xe
Chi nhánh Toa xe Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ sửa chữa toa xe
Chi nhánh Vận tải đường sắt Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	Dịch vụ Vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải đường sắt Hà Nội	TP. Hà Nội	Dịch vụ Vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải đường sắt Đông Anh	TP. Hà Nội	Dịch vụ Vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải đường sắt Hải Phòng	TP. Hải Phòng	Dịch vụ Vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải đường sắt Vinh	Tỉnh Nghệ An	Dịch vụ Vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải đường sắt Đồng Hới	Tỉnh Quảng Trị	Dịch vụ Vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải đường sắt Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ Vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải đường sắt Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	Dịch vụ Vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải đường sắt Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ Vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải đường sắt Sóng Thần	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ Vận tải đường sắt
Chi nhánh Dịch vụ Vận tải Đa phương thức	TP. Hà Nội	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho Vận tải đường sắt và đường bộ

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như trình bày tại Thuyết minh số 3 – Chế độ kế toán áp dụng, kể từ ngày 01/01/2026, Công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, Công ty đã trình bày lại thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 dựa trên số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác.

2. Năm tài chính và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) do các giao dịch chủ yếu bằng đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 30/06/2026, tổng giá trị các khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tổng tài sản ngắn hạn là 70.381.365.041 đồng (tại ngày 01/01/2026 là: 269.188.453.224 đồng), lỗ lũy kế của Công ty đến ngày 30/06/2026 là 441.683.511.735 đồng chiếm tỷ lệ 33,88% vốn điều lệ. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Cơ sở của giả định này do dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh của Công ty vẫn dương, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận tải hành khách, hàng hóa trên tuyến đường sắt quốc gia, với hoạt động đặc thù này, Công ty đang từng bước cải thiện tình hình kinh doanh: doanh thu tăng trưởng và kinh doanh có lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh; các hoạt động đầu tư, cải tiến năng lực vận tải đang tiếp tục triển khai cùng với Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (cổ đông chiếm 87,27% vốn điều lệ) và Bộ Xây dựng. Với các cơ chế, chiến lược và kế hoạch kinh doanh, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng Công ty đủ nguồn tiền đáp ứng các nghĩa vụ tài chính ngắn hạn, cũng như đảm bảo nguồn đầu tư để Công ty tiếp tục phát triển trong các năm tiếp theo.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán: tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư và công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí tương ứng doanh thu chưa thực hiện

Bao gồm các khoản chi phí trực tiếp đã phát sinh trong quá trình bán vé tàu như: Hoa hồng các đại lý bán vé, chi phí sử dụng phần mềm bán vé điện tử, chi phí in ấn hóa đơn, phôi vé, phiếu lên tàu và các chi phí khác phát sinh khác (không bao gồm các chi phí bảo hiểm, kinh phí công đoàn, chi phí khấu hao, chi phí thuê cơ sở hạ tầng, chi phí thuê đất và sử dụng đất) tại chi nhánh vận tải tương ứng với phần doanh thu bán vé chưa thực hiện vận tải.

Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng

Giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí tương ứng doanh thu chưa thực hiện và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm (đối với chi phí chờ phân bổ ngắn hạn) và từ một năm trở lên (đối với chi phí chờ phân bổ dài hạn).

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm. Công ty thực hiện phân bổ theo ngày kể từ ngày toa xe nghiệm thu hoàn thành ra xưởng và sẵn sàng đưa vào sử dụng, với ước tính tổng thời gian phân bổ là 03 năm (tương ứng 1.095 ngày), giá trị phân bổ được tính theo số ngày phân bổ trong kỳ.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác

Được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng; đối với các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành đưa vào sử dụng, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và không điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 20
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10
Tài sản cố định khác	5

Các khoản lãi, lỗ khi phát sinh thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác. Các tài sản cố định vô hình này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng đưa vào sử dụng.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh của giao dịch & chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Tại ngày 30/06/2026, Công ty còn khoản lỗ còn được chuyển là 62.921.910.057 đồng có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai (tối đa không quá 5 năm kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ). Tuy nhiên, Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chuyển lỗ này do Công ty không chắc chắn về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tiền mặt	14.940.682.014	11.158.942.939
- Tiền gửi không kỳ hạn	250.200.278.089	206.660.921.648
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	61.220.298.462	51.459.360.321
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	34.873.199.011	21.058.856.534
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	52.060.667.925	30.591.838.951
+ Tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng khác	102.046.112.691	103.550.865.842
- Tiền đang chuyển	115.979.000	2.120.822.000
- Tương đương tiền	-	40.000.000.000
Cộng	265.256.939.103	259.940.686.587

6. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	173.351.671.228	173.351.671.228	-	110.000.000.000	110.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Á	81.774.410.958	81.774.410.958	-	80.000.000.000	80.000.000.000	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng khác	91.577.260.270	91.577.260.270	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
Cộng	173.351.671.228	173.351.671.228	-	110.000.000.000	110.000.000.000	-

(*) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 06 - 12 tháng, hưởng lãi suất từ 6,9%/năm - 8%/năm tại các ngân hàng thương mại.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
+ Công ty Cổ phần Hải Vân Nam	738.400.000	(*)	-	738.400.000	(*)	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Khu vực 1	14.600.000	(*)	-	14.600.000	(*)	-
Cộng	753.000.000	(*)	-	753.000.000	(*)	-

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này. Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

7. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan	3.634.133.079	-	35.890.923.247	-
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	-	35.728.391.208	-
- Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	3.617.936.979	-	68.042.333	-
- Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh	-	-	60.462.998	-
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp đầu máy Hà Nội	-	-	32.265.000	-
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp đầu máy Sài Gòn	16.196.100	-	1.761.708	-
Phải thu các khách hàng khác	195.239.183.784	(45.186.448.144)	147.287.958.035	(46.671.015.985)
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	84.836.637.814	-	42.073.223.284	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đường sắt Đông Dương	33.495.528.675	(32.007.410.492)	34.363.861.829	(33.421.978.333)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt khu vực I	9.349.953.924	(9.349.953.924)	9.389.953.924	(9.389.953.924)
- Công ty Cổ phần ITL Freight Management	6.353.552.520	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Vận tải GND Việt Nam	6.154.305.480	-	5.042.682.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	3.686.480.640	-	7.599.738.532	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Bình Minh	3.518.238.828	(3.518.238.828)	3.518.238.828	(3.518.238.828)
- Các đối tượng khác	47.844.485.903	(310.844.900)	45.300.259.638	(340.844.900)
Cộng	198.873.316.863	(45.186.448.144)	183.178.881.282	(46.671.015.985)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trả trước cho các bên liên quan	171.840.412.191	1.252.740.751
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	171.235.601.889	-
- Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	569.170.302	1.183.129.980
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn	35.640.000	69.610.771
Trả trước cho người bán khác	21.638.930.302	8.480.533.883
- Công ty TNHH Điện máy Chiến Thắng N.G	10.004.464.000	6.307.020.000
- Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc	6.596.964.000	-
- Công ty TNHH Cơ điện lạnh Quang Thắng	1.799.820.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông vận tải	446.315.190	646.315.190
- Các đối tượng khác	2.791.367.112	1.527.198.693
Cộng	193.479.342.493	9.733.274.634

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
- Ký cược, ký quỹ	1.951.359.550	-	2.593.719.550	-
- Tạm ứng	3.134.604.893	-	1.615.025.793	-
- Phải thu khác ngắn hạn	47.456.300.394	(4.729.141.376)	39.717.135.736	(4.729.141.376)
+ Phải thu liên quan đến doanh thu vận chuyển hàng hóa	402.192.000	-	11.921.457.960	-
+ Phải thu khác về chi phí chuyển tải do sự cố sập cầu Ghềnh (i)	4.729.141.376	(4.729.141.376)	4.729.141.376	(4.729.141.376)
+ Phải thu bảo hiểm người lao động	188.797.623	-	-	-
+ Thu thuế TNCN	1.215.689.856	-	2.099.243.199	-
+ Tiền bán vé nhờ thu	17.653.973.954	-	1.898.078.854	-
+ Khác	23.266.505.585	-	19.069.214.347	-
Cộng	52.542.264.837	(4.729.141.376)	43.925.881.079	(4.729.141.376)

(i) Là các chi phí phát sinh liên quan đến việc khắc phục sự cố sập Cầu Ghềnh (Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai) chưa được xử lý do chưa có kết quả phán quyết của cơ quan có thẩm quyền về xử lý sự cố cũng như trách nhiệm bồi thường của các bên liên quan. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng.

b. Dài hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
- Ký cược, ký quỹ	58.706.451	-	58.706.451	-
Cộng	58.706.451	-	58.706.451	-

10. Nợ xấu

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	45.186.448.144	-	(45.186.448.144)	46.671.015.985	-	(46.671.015.985)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đường sắt Đông Dương	32.007.410.492	-	(32.007.410.492)	33.421.978.333	-	(33.421.978.333)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Khu vực 1	9.349.953.924	-	(9.349.953.924)	9.389.953.924	-	(9.389.953.924)
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Bình Minh	3.518.238.828	-	(3.518.238.828)	3.518.238.828	-	(3.518.238.828)
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	75.224.900	-	(75.224.900)	105.224.900	-	(105.224.900)
- Công ty Thương mại - Vận tải Tiên Đạt - (TNHH)	164.640.000	-	(164.640.000)	164.640.000	-	(164.640.000)
- Công ty Cổ phần Thương Mại Hải Nam	70.980.000	-	(70.980.000)	70.980.000	-	(70.980.000)
Trả trước cho người bán	446.315.190	-	(446.315.190)	646.315.190	-	(646.315.190)
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông vận tải	446.315.190	-	(446.315.190)	646.315.190	-	(646.315.190)
Phải thu khác	4.729.141.376	-	(4.729.141.376)	4.729.141.377	-	(4.729.141.377)
- Chi phí chuyển tải do sự cố sập cầu Ghềnh	4.729.141.376	-	(4.729.141.376)	4.729.141.377	-	(4.729.141.377)
Cộng	50.361.904.710	-	(50.361.904.710)	52.046.472.552	-	(52.046.472.552)

11. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	184.593.406.035	(1.749.369.211)	142.383.082.209	(1.749.369.211)
- Công cụ, dụng cụ	2.266.347.669	-	1.446.015.704	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.513.267.098	-	7.341.337.321	-
- Thành phẩm	960.263.036	-	877.900.093	-
- Hàng hóa	621.990.712	-	400.048.738	-
Cộng	198.955.274.550	(1.749.369.211)	152.448.384.065	(1.749.369.211)

12. Chi phí chờ phân bổ**a. Ngắn hạn**

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chi phí phân bổ theo doanh thu nhận trước (i)	6.109.544.969	10.971.998.859
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	5.547.987.563	1.726.723.290
- Mua bảo hiểm tài sản - Công ty Sài Gòn	1.008.532.282	529.462.750
Cộng	12.666.064.814	13.228.184.899

(i) Là các khoản chi phí trực tiếp đã phát sinh trong quá trình bán vé tàu như: Hoa hồng các đại lý bán vé, chi phí sử dụng phần mềm bán vé điện tử, chi phí in ấn hóa đơn, phôi vé, phiếu lên tàu và các chi phí khác phát sinh (không bao gồm các chi phí bảo hiểm, kinh phí công đoàn, chi phí khấu hao, chi phí thuê cơ sở hạ tầng, chi phí thuê đất và sử dụng đất) tại chi nhánh vận tải tương ứng với phần doanh thu bán vé chưa thực hiện vận tải tại ngày 30/06/2026.

b. Dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa lớn toa xe khách, toa xe hàng	221.735.735.117	240.021.840.255
- Chi phí thuê đất	1.577.692.071	1.597.392.699
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	21.392.583.899	16.076.340.400
Cộng	244.706.011.087	257.695.573.354

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, Thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2026	192.771.829.793	383.232.621.330	5.647.033.875.027	9.980.243.167	30.000.000	6.233.048.569.317
- Mua sắm trong kỳ	1.066.806.482	1.080.000.000	2.933.801.580	789.029.221	-	5.869.637.283
- Giảm do bàn giao quyền sử dụng căn hộ	(45.912.306)	-	-	-	-	(45.912.306)
- Phân loại lại	-	2.068.215.870	(2.068.215.870)	-	-	-
30/06/2026	193.792.723.969	386.380.837.200	5.647.899.460.737	10.769.272.388	30.000.000	6.238.872.294.294
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2026	(168.072.332.944)	(356.236.277.721)	(4.375.776.371.945)	(9.643.827.440)	(30.000.000)	(4.909.758.810.050)
- Khấu hao trong kỳ	(2.538.585.592)	(5.554.245.106)	(105.100.734.827)	(145.347.000)	-	(113.338.912.525)
- Phân loại lại	-	2.068.215.870	(2.068.215.870)	-	-	-
30/06/2026	(170.610.918.536)	(359.722.306.957)	(4.482.945.322.642)	(9.789.174.440)	(30.000.000)	(5.023.097.722.575)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2026	24.699.496.849	26.996.343.609	1.271.257.503.082	336.415.727	-	1.323.289.759.267
30/06/2026	23.181.805.433	26.658.530.243	1.164.954.138.095	980.097.948	-	1.215.774.571.719

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 3.261.399.170.613 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 3.205.814.827.350 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 943.529.247.857 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 1.019.086.078.857 đồng).

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2026	8.416.285.868	1.225.135.762	147.000.000	9.788.421.630
30/06/2026	8.416.285.868	1.225.135.762	147.000.000	9.788.421.630
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
01/01/2026	(1.850.079.878)	(1.152.342.000)	(147.000.000)	(3.149.421.878)
- Khấu hao trong kỳ	(83.349.000)	(54.671.000)	-	(138.020.000)
30/06/2026	(1.933.428.878)	(1.207.013.000)	(147.000.000)	(3.287.441.878)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2026	6.566.205.990	72.793.762	-	6.638.999.752
30/06/2026	6.482.856.990	18.122.762	-	6.500.979.752

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 716.400.000 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 716.400.000 đồng)

15. Bất động sản đầu tư

	01/01/2026 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/2026 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê				
NGUYÊN GIÁ				
- Nhà cửa, vật kiến trúc	6.650.965.152	-	-	6.650.965.152
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
- Nhà cửa, vật kiến trúc	(6.195.252.413)	(36.462.837)	-	(6.231.715.250)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
- Nhà cửa, vật kiến trúc	455.712.739	-	(36.462.837)	419.249.902

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê tại 30/06/2026 là: 5.204.956.061 đồng (tại ngày 01/01/2026 là: 3.847.325.152 đồng)

Danh mục bất động sản đầu tư có giá trị chiếm từ 10% tổng giá trị bất động sản trở lên tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
- Biệt thự số 3 Đà Lạt	558.281.818	330.824.183	227.457.635
- Biệt thự số 16 Đà Lạt	887.727.273	695.935.006	191.792.267
Cộng	1.446.009.091	1.026.759.189	419.249.902

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Mua sắm mới TSCĐ	80.462.963	80.462.963	101.566.154	101.566.154
- Xây dựng cơ bản	4.133.974.401	4.133.974.401	2.691.701.850	2.691.701.850
+ Lò xo cao su Tháp Chàm - Nhận bàn giao từ Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Sài Gòn	2.314.728.639	2.314.728.639	2.314.728.639	2.314.728.639
+ Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	1.278.043.982	1.278.043.982	-	-
+ Dự án đóng mới Toa xe hàng - giai đoạn 2023-2024 (50 TX MC)	541.201.780	541.201.780	376.973.211	376.973.211
Cộng	4.214.437.364	4.214.437.364	2.793.268.004	2.793.268.004

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	6.180.595.271	4.750.962.113
- Công Ty Cổ phần Xe Lửa Dĩ An	4.839.560.392	2.749.027.680
- Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	-	907.712.274
- Công ty Cổ phần Xe Lửa Gia Lâm	269.812.307	478.861.148
- Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	464.831.225	376.096.759
- Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội	147.000.000	147.000.000
- Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Hà Thái Hải	68.921.172	62.243.927
- Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Hà Nội	326.520.175	30.020.325
- Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Đà Nẵng	63.950.000	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	112.330.308.482	135.748.074.600
- Công ty TNHH Vận tải Thuận Việt	32.930.325.636	22.835.495.106
- CTCP Xăng Dầu Dầu Khí PVOIL Hải Phòng	16.228.993.901	-
- Công ty TNHH Thương Mại Kỹ Thuật Phước Tiến	6.487.630.245	681.983.764
- Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Long Quân	3.011.649.025	1.162.216.436
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.556.332.924	2.092.295.855
- Công ty TNHH Điện Máy Chiến Thắng N.G	3.227.278.680	457.606.222
- Các đối tượng khác	46.888.098.071	108.518.477.217
Cộng	118.510.903.753	140.499.036.713

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trả trước của các bên liên quan	11.400.000	39.574.000
- Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	946.000	19.384.000
- Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Phía Nam	10.454.000	20.190.000
Trả trước của các khách hàng khác	12.453.478.606	6.174.533.168
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt và Thương mại Tiim	2.042.720.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải và Thương mại Hoàng Thanh	1.043.667.000	90.907.000
- Công ty Cổ phần L&A Events	965.844.000	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Saigontourist	759.984.000	-
- Công ty TNHH Distribution Technologies Việt Nam	787.416.878	413.886.655
- Công ty Cổ phần Hai bốn bảy	160.048.800	1.118.633.600
- Công ty Cổ phần Du lịch dịch vụ Thương mại BHL	-	2.017.824.173
- Các đối tượng khác	6.693.797.928	2.533.281.740
Cộng	12.464.878.606	6.214.107.168

19. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	01/01/2026		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2026	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	7.813.007.804	74.458.319	255.067.453.264	247.242.862.579	15.755.764.569	192.624.399
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.391.850.416	-	-	-	2.391.850.416
- Thuế Thu nhập cá nhân	570.030.820	1.101.073.477	6.568.057.348	10.856.004.416	180.685.555	4.999.675.280
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất (i)	48.511.032.239	163.902.979	11.069.355.941	3.904.008.762	55.514.320.359	1.843.920
- Các loại thuế khác	-	-	12.399.082	12.007.676	391.406	-
- Phí, lệ phí (ii)	19.431.639.008	-	50.700.222.799	68.981.582.559	1.150.279.248	-
Cộng	76.325.709.871	3.731.285.191	323.417.488.434	330.996.465.992	72.601.441.137	7.585.994.015

- (i) Các khoản tiền thuê đất và thuế đất được Công ty ghi nhận theo thông báo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và thông báo của cơ quan thuế. Chi phí tiền thuê đất và thuế đất của Công ty có thể thay đổi tùy thuộc vào thông báo chính thức của cơ quan thuế có thẩm quyền (chi tiết xem tại Thuyết minh số 41.a).

Từ năm 2019 đến nay, Công ty không nhận được thông báo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam về thông báo tiền thuê đất tại 551 Nguyễn Văn Cừ, Gia Lâm, Hà Nội, theo đó, Công ty đang hạch toán chi phí thuế đất theo đơn giá năm 2018.

- (ii) Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chi phí lãi vay các dự án phải trả - Ngắn hạn	3.233.682.748	3.048.003.853
- Phí điều hành giao thông đường sắt	288.904.875.709	39.544.677.914
- Chi phí phải trả ngắn hạn khác	5.321.433.975	4.299.127.556
Cộng	297.459.992.432	46.891.809.323

21. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Doanh thu bán vé chưa thực hiện	199.326.518.369	299.743.329.115
Cộng	199.326.518.369	299.743.329.115

Là khoản đã thu tiền bán vé trong kỳ nhưng khách hàng sử dụng dịch vụ vận tải trong kỳ sau.

22. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	73.348.735	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.971.350.620	9.118.277.410
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	51.881.043.109	33.478.052.447
+ Công ty TNHH Thương mại và Vận chuyển Hàng hóa Ý Minh (i)	18.267.444.877	18.267.444.877
+ Tiền cược vận chuyển hàng hóa nộp trước	229.500	9.894.709.494
+ Giấy báo đã thu cước phí	9.671.797.096	-
+ Các khoản phải trả khác ngắn hạn	23.941.571.636	5.315.898.076
Cộng	59.925.742.464	42.596.329.857

(i) Khoản phải trả cho Công ty TNHH Thương mại và Vận chuyển Hàng hóa Ý Minh về bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng hợp tác kinh doanh số 40/HĐ-CTH-YM ngày 16/12/2018 và tiền khai thác 51 toa xe từ tháng 02 năm 2019 đến tháng 10 năm 2019 theo Bản án số 177/2021/KDTM-PT ngày 02/11/2021 của Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội (chi tiết xem tại Thuyết minh số 41.b)

b. Dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	471.878.043	473.948.043
- Các khoản phải trả dài hạn khác	12.755.000	87.225.000
Cộng	484.633.043	561.173.043

23. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2026 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	01/01/2026 VND
a) Vay ngắn hạn	95.811.688.660	47.905.844.330	47.905.844.330	95.811.688.660
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>95.811.688.660</i>	<i>47.905.844.330</i>	<i>47.905.844.330</i>	<i>95.811.688.660</i>
- Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội (1)	22.390.784.340	11.195.392.170	11.195.392.170	22.390.784.340
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (2)	21.569.540.000	10.784.770.000	10.784.770.000	21.569.540.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (3)	16.504.000.000	8.252.000.000	8.252.000.000	16.504.000.000
- Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (4)	14.681.280.000	7.340.640.000	7.340.640.000	14.681.280.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 3 TP. Hồ Chí Minh (5)	11.818.800.000	5.909.400.000	5.909.400.000	11.818.800.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (6)	8.847.284.320	4.423.642.160	4.423.642.160	8.847.284.320
b) Vay dài hạn	534.967.940.704	7.847.657.000	47.905.844.330	575.026.128.034
- Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội (1)	141.214.915.875	-	11.195.392.170	152.410.308.045
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (2)	102.552.986.041	-	10.784.770.000	113.337.756.041
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (3)	113.654.481.571	-	8.252.000.000	121.906.481.571
- Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (4)	84.454.160.000	-	7.340.640.000	91.794.800.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 3 TP. Hồ Chí Minh (5)	63.025.529.415	-	5.909.400.000	68.934.929.415
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (6)	22.118.210.802	-	4.423.642.160	26.541.852.962
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội (7)	7.947.657.000	7.847.657.000	-	100.000.000
Cộng	630.779.629.364	55.753.501.330	95.811.688.660	670.837.816.694

23. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

(1) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội (trước đây là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội) bao gồm 02 khoản vay theo các hợp đồng:

- Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 108.1866/2017/HĐTD-DN/PGBankHN ngày 19/10/2017 giữa Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội. Hạn mức cho vay là 270.000.000.000 đồng nhưng không vượt quá 85% tổng mức đầu tư trước thuế của dự án “Đóng mới 30 toa xe khách”. Thời hạn cho vay là 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay theo quy định của PG Bank tại thời điểm giải ngân chi tiết theo từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Mục đích sử dụng vốn vay: thanh toán và thanh toán bù đắp chi phí đầu tư 30 toa xe. Phương thức cho vay từng lần theo dự án đầu tư. Biện pháp bảo đảm tiền vay: Quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm toàn bộ của 30 toa xe khách hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng số 06/2017/VTHN-XLDA-ĐTSC-TXHP- XLGL ký ngày 18/8/2017 giữa bên vay và Liên danh nhà thầu bao gồm: Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An, Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm, Công ty Cổ phần Toa xe Hải Phòng và Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm.
- Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 108.1369/2020/HĐTD-PN/PGBankHN ngày 31/12/2020 giữa Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội. Số tiền cho vay là 92.600.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay theo quy định của PG Bank tại thời điểm giải ngân chi tiết theo từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Mục đích sử dụng vốn vay: thanh toán và thanh toán bù đắp chi phí đóng mới 100 toa xe H khổ đường 1000mm. Phương thức cho vay từng lần theo dự án đầu tư. Biện pháp bảo đảm tiền vay: 100 toa xe H khổ đường 1000mm hình thành từ vốn vay thuộc Dự án Đầu tư xây dựng công trình “Đóng mới toa xe hàng - 100 toa xe H khổ đường 1000mm” theo Quyết định số 98/QĐ-HĐQT ngày 01/7/2019 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội về việc phê duyệt Dự án Đầu tư xây dựng công trình “Đóng mới toa xe hàng - 100 toa xe H khổ đường 1000mm”.

(2) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng bao gồm 02 khoản vay theo các hợp đồng:

- Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số HĐ 01/2018/VCB-ĐSHN ngày 23/7/2018 giữa Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Mục đích để thanh toán cho dự án đóng mới 30 toa xe thuộc dự án “Đầu tư mới 30 toa xe khách vận chuyển trên tuyến Hà Nội - Hồ Chí Minh”. Thời hạn cho vay 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất năm đầu tiên là 9%/năm, lãi suất từ năm thứ 2 trở đi là bình quân lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả sau của 3 ngân hàng: Vietinbank, BIDV và Vietcombank + biên độ 2,8%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 01/2018/VCB-ĐSHN-PTGT ngày 23/7/2018 giữa Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng;
- Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số HĐ 01/2019/VCB-ĐSHN ngày 20/02/2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Mục đích để thanh toán cho dự án cải tạo nâng cấp 30 toa xe khách. Hạn mức cho vay là 76.823.000.000 đồng. Lãi suất cho vay năm đầu tiên là 9%/năm sau đó được điều chỉnh 3 tháng 1 lần theo thông báo của ngân hàng và thực hiện theo nguyên tắc: Lãi suất cho vay xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả sau bình quân của 3 ngân hàng: VietinBank, BIDV và Vietcombank trong từng thời kỳ + 2,8%/năm. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường sắt số 01.2019/HĐTC/VCB-ĐSHN ngày 20/02/2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng.

(3) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng, theo:

- Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 01.2018/HĐCV/VCB-ĐSSG ngày 20/12/2018 giữa Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Hạn mức tín dụng: 216.810.000.000 đồng.
Mục đích vay là để thực hiện dự án “Đầu tư mới 30 toa xe khách giai đoạn 2018 –2020 theo quyết định số 408/QĐ-HĐQT ngày 16/07/2018; thời hạn vay: 180 tháng; với mức lãi suất được quy định trên từng khế ước nhận nợ.
Tài sản đảm bảo là 30 toa xe khách hình thành trong tương lai thuộc dự án “Đầu tư mới 30 toa xe khách giai đoạn 2018 - 2020 theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường sắt 01.2018/HĐTC/VCB-ĐSSG ngày 20/12/2018.
- Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 02.2018/HĐCV/VCB-ĐSSG ngày 20/12/2018 giữa Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 đồng.
Mục đích vay là để thực hiện dự án “Đầu tư mới 50 toa xe Mc năm 2018; thời hạn vay 180 tháng; với mức lãi suất được quy định trên từng khế ước nhận nợ.
Tài sản đảm bảo là 50 toa xe hàng hình thành trong tương lai thuộc dự án “Đầu tư mới 50 toa xe Mc năm 2018 theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường sắt số 02.2018/HĐTC/VCB-ĐSSG ngày 20/12/2018.

(4) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (được đổi tên từ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex) theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.0005/2018/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 17/01/2018 giữa Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển. Hạn mức tín dụng: 220.000.000.000 đồng.

Mục đích vay là để thanh toán và bù đắp chi phí đầu tư 30 toa xe tàu khách; thời hạn vay: 15 năm; với mức lãi suất được quy định trên từng khế ước nhận nợ.

Tài sản đảm bảo là 30 toa xe tàu khách mua mới theo hợp đồng thế chấp tài sản số 441.005/2018/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 17/01/2018, bao gồm: 16 toa xe giường nằm (ANL28), 08 toa xe giường cứng (BNL42), 02 toa xe ngồi mềm (AL56), 02 toa xe hàng com, 02 toa xe công vụ phát điện (CV-PD).

(5) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 3 Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng vay dự án đầu tư số 01/2017-HĐCVDADT/NHCT906-DUONGSATSG ngày 24/10/2017 giữa Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng.

Mục đích vay là để thanh toán các chi phí đầu tư của dự án đầu tư mới 30 toa xe khách; thời hạn vay: 15 năm, với mức lãi suất được quy định trên từng khế ước nhận nợ.

Tài sản đảm bảo là 30 toa xe mua của Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017-HĐTC/NHTC906-DUONGSATSG ngày 24/10/2017, bao gồm: 12 toa xe giường nằm lạnh 28 giường (AnL28), 10 toa xe ngồi mềm lạnh (AL56), 04 toa xe giường nằm lạnh 42 giường, 02 toa xe công vụ phát điện và 02 toa xe hàng com.

(6) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019/3855530/HĐTD ngày 30/8/2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Mục đích để thanh toán cho dự án hoán cải, nâng cấp 45 toa xe khách. Hạn mức cho vay là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Lãi suất cho vay năm đầu tiên là 9%/năm sau đó được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần theo thông báo của Ngân hàng và thực hiện theo nguyên tắc: Lãi suất cho vay = Lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 3 ngân hàng: BIDV, Vietcombank, Vietinbank + biên độ 2,8%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2019/3855530/HĐBĐ ngày 30/8/2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

(7) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/0HDDCVDADDT/NHCT106-VTDS tháng 07/2025. Hạn mức tín dụng: 47.000.000.000 đồng, số dư tại 30/06/2026 là: 7.947.657.000 đồng. Mục đích vay là dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp lý, hợp lệ, hợp pháp của Dự án "Đóng mới toa xe hàng giai đoạn 2023-2024 của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt", thời hạn cho vay là 120 tháng; với mức lãi suất được quy định trên từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là 50 toa xe Mc vận chuyển container được hình thành từ dự án: Đóng mới Toa xe hàng giai đoạn 2023-2024 theo Quyết định 78/QĐ-HĐQT ngày 25/04/2025 của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt v/v Phê duyệt dự án: Đóng mới toa xe hàng giai đoạn 2023-2024 theo hợp đồng thế chấp toa xe số 01/2025/HĐBĐ/NHCT106-VTĐS ngày 28/07/2025.

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
01/01/2025	1.303.689.700.000	-	4.618.809.877	(622.827.142.162)	685.481.367.715
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	61.427.897.551	61.427.897.551
31/12/2025	1.303.689.700.000	-	4.618.809.877	(561.399.244.611)	746.909.265.266
01/01/2026	1.303.689.700.000	-	4.618.809.877	(561.399.244.611)	746.909.265.266
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	119.715.732.876	119.715.732.876
- Phát sinh trong kỳ	-	(31.980.655)	-	-	(31.980.655)
30/06/2026	1.303.689.700.000	(31.980.655)	4.618.809.877	(441.683.511.735)	866.593.017.487

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.137.762.540.000	87,27%	1.137.762.540.000	87,27%
- Các đối tượng khác	165.927.160.000	13%	165.927.160.000	13%
Cộng	1.303.689.700.000	100%	1.303.689.700.000	100%

24. Vốn chủ sở hữu (tiếp)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.303.689.700.000	1.303.689.700.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.303.689.700.000	1.303.689.700.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	30/06/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	130.368.970	130.368.970
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	130.368.970	130.368.970
- Cổ phiếu phổ thông	130.368.970	130.368.970
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	130.368.970	130.368.970
- Cổ phiếu phổ thông	130.368.970	130.368.970
Mệnh giá Cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4.618.809.877	4.618.809.877
Cộng	4.618.809.877	4.618.809.877

25. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

	30/06/2026	01/01/2026
- Ngoại tệ các loại (USD)	225.031,82	185.934,04
- Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	10.045.116.686	10.045.116.686

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.727.665.144.346	2.715.184.830.239
- Doanh thu khác	224.432.161.397	469.835.823
Cộng	2.952.097.305.743	2.715.654.666.062

27. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
- Giá vốn dịch vụ vận tải	2.418.835.758.745	2.427.814.696.836
- Giá vốn khác	215.555.408.108	469.135.823
Cộng	2.634.391.166.853	2.428.283.832.659

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng	5.436.742.801	4.288.623.171
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	168.452.147	37.171.795
Cộng	5.605.194.948	4.325.794.966

29. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	26.822.605.687	28.225.697.552
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối kỳ	54.457.700	23.933.567
Cộng	26.877.063.387	28.249.631.119

30. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
- Chi phí nhân công	94.998.386.449	83.106.946.114
- Chi phí vật liệu, bao bì	9.923.029.324	9.357.576.557
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.157.339.364	1.001.426.202
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.686.663.049	34.152.006.299
- Chi phí bằng tiền khác	18.273.391.662	18.096.817.518
Cộng	166.038.809.848	145.714.772.690

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	28.729.797.150	28.353.758.730
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	746.511.038	845.081.060
- Chi phí đồ dùng văn phòng	772.178.427	522.431.460
- Chi phí khấu hao TSCĐ	501.906.881	491.177.000
- Thuế, phí, lệ phí	32.320.017	45.760.789
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.684.567.842)	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.017.505.404	3.712.658.561
- Chi phí bằng tiền khác	9.236.958.935	12.532.734.023
Cộng	41.352.610.010	46.503.601.623

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
- Chi phí nhân công	634.503.887.021	277.509.154.242
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	246.598.853.444	16.213.880.057
- Chi phí khấu hao TSCĐ	113.438.925.362	619.048.000
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.684.567.842)	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.999.786.960.855	1.217.837.242.524
- Chi phí bằng tiền khác	212.627.010.501	218.964.909.504
Cộng	3.205.271.069.341	1.731.144.234.327

33. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
- Thu tiền phí trả vé	23.390.576.546	20.404.473.940
- Thu nhập khác	7.659.751.615	3.909.256.403
Cộng	31.050.328.161	24.313.730.343

34. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
- Các khoản bị phạt	144.444	3.500.000
- Chi phí thanh lý vật tư, phụ tùng	254.693.301	660.436.257
- Các khoản chi phí khác	122.608.133	129.194.337
Cộng	377.445.878	793.130.594

35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	119.715.732.876	94.749.222.686
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	144.444	3.570.337
- Các khoản tiền phạt và chi phí không hợp lệ	144.444	3.570.337
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	119.715.877.320	94.752.793.023
- Chuyển lỗ các năm trước	119.715.877.320	94.752.793.023
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có các khoản lỗ tính thuế có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai như sau:

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
- Các khoản lỗ lũy kế	(62.921.910.057)	(182.637.787.377)

35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)

Kế hoạch chuyển lỗ các khoản lỗ lũy kế đến ngày 30/06/2026 phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh trong tương lai của Công ty. Do Công ty chưa dự tính được khi nào sẽ có lợi nhuận để chuyển lỗ trong thời gian tới nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng trên báo cáo tài chính này. Các khoản lỗ này (nếu không được chuyển lỗ hàng năm) sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm phát sinh lỗ	Thời gian chuyển lỗ	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ đã chuyển VND	Số lỗ còn được chuyển VND	Số lỗ đã hết hạn chuyển VND	Tình trạng
2020	2021-2025	366.201.669.712	217.144.278.750	-	149.057.390.962	Đã quyết toán
2021	2022-2026	182.637.787.377	119.715.877.320	62.921.910.057	-	Đã quyết toán
		548.839.457.089	336.860.156.070	62.921.910.057	149.057.390.962	

36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	119.715.732.876	94.749.222.686
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	119.715.732.876	94.749.222.686
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	130.368.970	130.368.970
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	918	727

37. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, Công ty xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

38. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính này.

39. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**a. Thông tin về các bên liên quan**

STT	Tên Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
2	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt	Chi nhánh Công ty mẹ
3	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Hà Lạng	Chi nhánh Công ty mẹ
4	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Nghệ Tĩnh	Chi nhánh Công ty mẹ
5	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Hà Nội	Chi nhánh Công ty mẹ
6	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Hà Thanh	Chi nhánh Công ty mẹ
7	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Hà Thái Hải	Chi nhánh Công ty mẹ
8	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Lào Cai	Chi nhánh Công ty mẹ
9	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Phú Khánh	Chi nhánh Công ty mẹ
10	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Nghĩa Bình	Chi nhánh Công ty mẹ
11	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Thừa Thiên Huế	Chi nhánh Công ty mẹ
12	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Sài Gòn	Chi nhánh Công ty mẹ
13	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Ga Đồng Đăng	Chi nhánh Công ty mẹ
14	Văn phòng Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Chi nhánh Công ty mẹ
15	Trung tâm y tế đường sắt	Chi nhánh Công ty mẹ
16	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Trung tâm điều hành giao thông vận tải đường sắt	Chi nhánh Công ty mẹ
17	Xí nghiệp cao su đường sắt	Chi nhánh Công ty mẹ
18	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp đầu máy Vinh	Chi nhánh Công ty mẹ
19	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp đầu máy Sài Gòn	Chi nhánh Công ty mẹ
20	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp đầu máy Hà Nội	Chi nhánh Công ty mẹ
21	Trường Cao đẳng Đường sắt	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
22	Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	Cùng Công ty mẹ
23	Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	Cùng Công ty mẹ
24	Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	Cùng Công ty mẹ

a. Thông tin về các bên liên quan (tiếp)

STT	Tên Bên liên quan	Mối quan hệ
25	Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái	Cùng Công ty mẹ
26	Công ty Cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình	Cùng Công ty mẹ
27	Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	Cùng Công ty mẹ
28	Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
29	Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
30	Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
31	Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
32	Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	Cùng Công ty mẹ
33	Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	Cùng Công ty mẹ

b. Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam		
Doanh thu bán ra	3.132.666.664	5.052.760.812
Chi phí mua vào	1.170.346.723.887	288.283.160.306
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Hà Lào		
Chi phí mua vào	337.125.019	14.568.790
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Hà Lạng		
Doanh thu bán ra	22.500.000	-
Chi phí mua vào	144.360.882	-
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Nghệ Tĩnh		
Chi phí mua vào	313.098.475	106.638.314
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Hà Nội		
Chi phí mua vào	3.274.987.339	849.624.605
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Hà Thanh		
Chi phí mua vào	149.047.581	27.187.306
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Hà Thái Hải		
Chi phí mua vào	707.641.502	72.522.770
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Lào Cai		
Chi phí mua vào	-	24.554.900
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Phú Khánh		
Chi phí mua vào	196.911.787	68.760.000
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Nghĩa Bình		
Doanh thu bán ra	-	17.968.000
Chi phí mua vào	2.832.938.495	-
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Thừa Thiên Huế		
Chi phí mua vào	408.396.403	88.475.274
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Sài Gòn		
Chi phí mua vào	3.356.575.293	3.491.570.424

b. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Ga Đồng Đăng		
Chi phí mua vào	-	6.696.000
Văn phòng Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam		
Doanh thu bán ra	-	115.995.378
Chi phí mua vào	-	757.985.185
Trung tâm y tế đường sắt		
Chi phí mua vào	34.000.000	71.335.185
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Trung tâm điều hành giao thông vận tải đường sắt		
Doanh thu bán ra	-	272.295.735
Chi phí mua vào	-	9.535.811.996
Xí nghiệp cao su đường sắt		
Doanh thu bán ra	-	11.284.260
Chi phí mua vào	-	3.186.959.960
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp đầu máy Vinh		
Doanh thu bán ra	111.000.000	10.845.000
Chi phí mua vào	276.179.040	94.737.743
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp đầu máy Sài Gòn		
Doanh thu bán ra	16.487.400	816.191
Chi phí mua vào	6.529.947.765	881.293.444
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp đầu máy Hà Nội		
Doanh thu bán ra	-	5.276.000
Chi phí mua vào	2.295.995.889	332.994.240
Trường Cao đẳng Đường sắt		
Doanh thu bán ra	108.522.221	-
Chi phí mua vào	264.690.000	25.800.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên		
Doanh thu bán ra	14.814.820	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải		
Doanh thu bán ra	2.790.158.000	256.212.382
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng		
Chi phí mua vào	-	5.554.626
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái		
Doanh thu bán ra	1.505.534.000	2.392.015.166
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình		
Doanh thu bán ra	170.248.698	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh		
Doanh thu bán ra	8.250.000	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn		
Doanh thu bán ra	11.123.000	22.910.308.433
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa		
Chi phí mua vào	117.500.000	42.490.500

b. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội		
Doanh thu bán ra	-	22.760.000
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn		
Doanh thu bán ra	62.700.185	-
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An		
Doanh thu bán ra	6.059.619.490	405.592.223
Chi phí mua vào	20.017.116.940	399.776.074
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm		
Doanh thu bán ra	3.080.949.835	326.606.700
Chi phí mua vào	10.954.529.764	202.552.774

Thu nhập của các thành viên chủ chốt trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Hội đồng Quản trị	652.981.037	678.937.096
- Ông Đỗ Văn Hoan	241.813.635	197.868.544
- Ông Nguyễn Văn Khiên	197.775.959	162.425.585
- Ông Nguyễn Hữu Thành	201.683.221	160.904.311
- Ông Hà Trọng Thắng	11.708.222	157.738.656
Ban Tổng Giám đốc	1.056.703.266	656.476.467
- Ông Đào Anh Tuấn	229.419.170	178.696.674
- Ông Đỗ Anh Hùng	204.510.855	-
- Ông Nguyễn Hồng Linh	194.280.301	159.259.931
- Ông Trần Văn Nam	197.775.960	159.259.931
- Ông Mai Thế Mạnh	196.446.558	159.259.931
- Ông Lê Văn Chiến	34.270.422	-
Ban kiểm soát	223.587.307	167.144.747
- Bà Vương Phương Thảo	187.637.107	140.679.947
- Ông Lê Trần Hùng	17.975.100	13.140.028
- Ông Vũ Đình Điệp	17.975.100	13.324.772
Kế toán trưởng	188.201.897	148.241.693
- Ông Lương Văn Chiến	188.201.897	148.241.693

c. Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở các thuyết minh tại thuyết minh số 7, 8, 17, 18.

40. Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh Vận tải đường sắt, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động kinh doanh và trong tổng tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

41. Những thông tin khác**a. Quản lý sử dụng đất tại Công ty**

Công ty là doanh nghiệp được hợp nhất từ Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội và Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Sài Gòn, sau hợp nhất, Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nắm giữ khoảng 87,27% vốn điều lệ của Công ty; đồng thời, một số lô đất được giao, được thuê sử dụng chuyển giao cổ phần hóa tính vào vốn đầu tư của Tổng Công ty tại Công ty đang do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam ký kết và chưa được chuyển giao ký lại các hợp đồng thuê đất trực tiếp giữa Công ty và cơ quan quản lý Nhà nước tại địa phương. Theo đó, ngoài tiền thuê đất, tiền thuế đất phải nộp trực tiếp cho cơ quan thuế, Công ty phải nộp tiền thuê đất, tiền thuế đất thông qua Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

b. Thông tin về tranh chấp, kiện tụng

Theo Bản án phúc thẩm số 177/2021/KDTM-PT ngày 02/11/2021 của Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội và trên cơ sở nguyên tắc thận trọng của Chuẩn mực kế toán: Công ty đã ghi nhận vào chi phí năm 2021 số tiền là 18.267.444.877 đồng (bao gồm khoản phải trả cho Công ty TNHH Thương mại và Vận chuyển Hàng hóa Ý Minh về bồi thường thiệt hại do vi phạm Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 40/HĐ-CTH-YM ngày 16/12/2008 là 17.623.809.695 đồng và tiền khai thác 51 toa xe từ tháng 02 năm 2019 đến tháng 10 năm 2019 là 643.635.182 đồng).

Ngày 29/6/2022, Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ra Quyết định số 16/2022/KN-KDTM kháng nghị giám đốc, đề nghị Ủy ban Thẩm phán cấp cao tại Hà Nội xét xử giám đốc thẩm hủy toàn bộ Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 177/2021/KDTM ngày 02/11/2021 của Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội và hủy toàn bộ Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 06/2022/KDTM-ST ngày 26/01/2021 và ngày 01/02/2021 của Tòa án Nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, giao Tòa án Nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 11/01/2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội ban hành Quyết định giám đốc thẩm số 01/2023/KDTM-GĐT, quyết định hủy toàn bộ Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 177/2021/KDTM-PT ngày 02/11/2021 và hủy toàn bộ Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 06/2021/KDTM-ST, đồng thời giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Ngày 05/06/2026, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội ban hành Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 109/2026/KDTM-PT về vụ án “Tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh” giữa Công ty TNHH Thương mại và Vận chuyển Hàng hóa Ý Minh và Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt.

Ngày 10/07/2026, Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt đã có đơn đề nghị xem xét lại Bản án số 109/2026/KDTM-PT ngày 05/06/2026 theo thủ tục giám đốc thẩm.

Ngày 24/07/2026, Cục Quản lý thi hành án dân sự thành phố Hà Nội ban hành Quyết định số 42090/QĐ-THADS về việc thi hành án dân sự, theo đó buộc Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt bồi thường thiệt hại cho Công ty TNHH Thương mại và Vận chuyển Hàng hóa Ý Minh số tiền 15.062.247.104 đồng, đồng thời kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, Công ty còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/07/2026, Tòa án nhân dân tối cao ban hành Giấy xác nhận số 9305/TB-TA về việc đã nhận đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm đối với Bản án số 109/2026/KDTM-PT ngày 05/06/2026.

Ngày 30/07/2026, Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt đã có đơn đề nghị hoãn thi hành án gửi cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, vụ việc đang được xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm và chưa có quyết định cuối cùng có hiệu lực pháp luật. Do đó, Công ty chưa có cơ sở để xác định đầy đủ ảnh hưởng cuối cùng của vụ việc đối với Báo cáo tài chính.

c. Thông tin khác

Ngày 10/08/2026, Công ty đã lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Báo cáo này đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY và Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ số 863/2026/UHY-BCSX ngày 10/08/2026.

Sau thời điểm phát hành nêu trên, Công ty trình bày lại và lập lại Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026 nhằm phù hợp với biểu mẫu và yêu cầu trình bày theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính. Các nội dung trình bày lại chủ yếu bao gồm:

- Không trình bày mã số 410 – “Vốn chủ sở hữu” trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ do chỉ tiêu này không còn được trình bày theo biểu mẫu hiện hành.
- Trình bày lại tên gọi của một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ để thống nhất với quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC, bao gồm: mã số 420a trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; mã số 24 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ; mã số 06 và mã số 27 trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ.

Ngoài ra, Công ty đã trình bày bổ sung các diễn biến mới liên quan đến vụ án “Tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh” giữa Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt và Công ty TNHH Thương mại và Vận chuyển Hàng hóa Ý Minh. Bao gồm Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 109/2026/KDTM-PT ngày 05/06/2026 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, Quyết định thi hành án dân sự số 42090/QĐ-THADS ngày 24/07/2026, Công ty đã nộp đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm và đơn đề nghị hoãn thi hành án (Chi tiết tại Thuyết minh số 41.b).

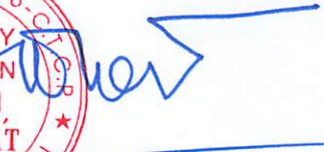
Các nội dung trình bày lại nêu trên chỉ liên quan đến việc trình bày và diễn đạt thông tin nhằm phù hợp với biểu mẫu và yêu cầu trình bày theo quy định hiện hành và không làm thay đổi các số liệu được ghi nhận trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phát hành ngày 10/08/2026. Ban Tổng Giám đốc đánh giá các nội dung trình bày này không làm thay đổi bản chất của các thông tin đã được trình bày và không có ảnh hưởng trọng yếu đến việc hiểu, đánh giá và ra quyết định của người sử dụng Báo cáo tài chính.

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đới Văn Toàn

Lương Văn Chiến

Đào Anh Tuấn

